

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
<b>ĐẾN</b>	Số: 27211
	Giờ: Ngày 19 tháng 8 năm 11

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT  
CHƯƠNG DƯƠNG**

**Báo cáo tài chính**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011  
**đã được soát xét**



## MỤC LỤC

### NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 24

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

### KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ Công Nghiệp.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4103002362 đăng ký lần đầu ngày 02/06/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 03 số 0300584564 ngày 16 tháng 07 năm 2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là: Sản xuất, mua bán đồ uống (không hoạt động tại khu dân cư tập trung). Sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống. Kinh doanh nhà. Mọi giới bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 379 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận I, TP.Hồ Chí Minh.

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Ngọc Hạnh	Chủ tịch	Từ ngày 28/05/2011
Ông Hoàng Chí Thành	Chủ tịch	Đến ngày 28/05/2011
Ông Lê Tuấn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Ủy viên	Đến ngày 28/05/2011
Ông Nguyễn Văn Toàn	Ủy viên	Đến ngày 28/05/2011
Ông Võ Văn Tân	Ủy viên	Từ ngày 28/05/2011
Ông Phạm Việt Bắc	Ủy viên	Từ ngày 28/05/2011

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Văn Tân	Quyền Tổng Giám đốc	
Ông Lê Chí Nguyễn	Giám đốc điều hành cung ứng	
Bà Nguyễn Thị Trọng Hòa	Giám đốc điều hành sản xuất kỹ thuật	
Bà Nguyễn Thúy Phương	Giám đốc tài chính	Từ ngày 02/04/2011

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Ban kiểm soát

Ông Dương Chí Hùng	Trưởng ban	
Ông Trương Hải Đăng Khoa	Thành viên	Đến ngày 28/05/2011
Bà Phạm Thị Hồng Phước	Thành viên	Đến ngày 28/05/2011
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên	Từ ngày 28/05/2011
Ông Châu Ngọc Trung Chánh	Thành viên	Từ ngày 28/05/2011

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương phê duyệt báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

TM. Hội Đồng Quản Trị

TM. Ban Tổng Giám Đốc



Bùi Ngọc Hạnh  
Chủ tịch HĐQT

Võ Văn Tân  
Quyền Tổng Giám Đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2011



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>147.628.681.685</b>	<b>148.628.853.086</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>86.327.601.889</b>	<b>86.142.386.618</b>
1. Tiền	111		26.427.601.889	21.442.386.618
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.900.000.000	64.700.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>23.655.526.730</b>	<b>35.878.800.264</b>
1. Phải thu khách hàng	131		20.374.393.363	27.822.177.288
2. Trả trước cho người bán	132		774.545.017	4.571.200.667
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	2.622.928.145	3.601.762.104
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(116.339.795)	(116.339.795)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.3	<b>36.928.765.718</b>	<b>26.097.416.956</b>
1. Hàng tồn kho	141		37.800.410.579	26.969.061.817
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(871.644.861)	(871.644.861)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>716.787.348</b>	<b>510.249.248</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		186.372.432	72.590.912
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.415.465	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		14.816.781	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		495.182.670	437.658.336
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>53.752.797.205</b>	<b>54.753.731.253</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>38.500.000</b>	<b>38.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		38.500.000	38.500.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>32.652.935.640</b>	<b>32.294.190.038</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	6.398.230.174	7.122.775.898
- Nguyên giá	222		47.197.113.779	46.949.416.555
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.798.883.605)	(39.826.640.657)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	5.924.279	24.110.226
- Nguyên giá	228		145.688.400	145.688.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(139.764.121)	(121.578.174)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	26.248.781.187	25.147.303.914
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.7	<b>15.890.000.000</b>	<b>15.428.732.778</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		15.890.000.000	15.890.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(461.267.222)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>5.171.361.565</b>	<b>6.992.308.437</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	5.155.361.565	6.987.808.437
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		16.000.000	4.500.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>201.381.478.890</b>	<b>203.382.584.339</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>45.373.117.864</b>	<b>50.635.130.626</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>45.217.367.864</b>	<b>50.479.380.626</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		25.027.795.669	21.404.070.394
3. Người mua trả tiền trước	313		88.176.960	1.263.165.900
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	1.632.682.862	5.901.855.901
5. Phải trả người lao động	315		6.920.639.912	9.057.486.236
6. Chi phí phải trả	316	V.10	9.463.934.450	9.272.883.586
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	3.004.963.915	2.985.994.513
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(920.825.904)	593.924.096
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>155.750.000</b>	<b>155.750.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		155.750.000	155.750.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>156.008.361.026</b>	<b>152.747.453.713</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.12	<b>156.008.361.026</b>	<b>152.747.453.713</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	414		(347.276.838)	(347.276.838)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	243.036.274
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		57.162.832.498	52.044.286.199
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.450.041.779	6.450.041.779
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.742.763.587	9.357.366.299
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>201.381.478.890</b>	<b>203.382.584.339</b>

2053  
ÔNG  
NHIỆM  
VỤ T  
LÍNH K  
KIỂM K  
M V  
P HỒ



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		76.788.099	14.818.508.688
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		658.707.882	658.707.882
5. Ngoại tệ các loại			-
+ USD		4.247,95	19.844,48
+ EUR		492,59	14.735,39
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Q. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Thu Thủy

Đỗ Thị Thanh Loan

Võ Văn Tân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2011

25-C  
TY  
HỮU HẠN  
VĂN  
KẾ TOÁN  
CHÍNH

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	205.445.199.244	178.184.244.453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.477.075.355	7.368.184.763
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	200.968.123.889	170.816.059.690
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	162.022.147.390	127.279.545.879
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.945.976.499	43.536.513.811
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.926.324.342	3.335.585.297
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	870.425.067	(587.040.618)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		21.485.062.204	26.284.528.344
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.230.017.199	10.148.147.321
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.286.796.371	11.026.464.061
11. Thu nhập khác	31		44.725.338	547.837.175
12. Chi phí khác	32		7.836.926	2.000.009
13. Lợi nhuận khác	40		36.888.412	545.837.166
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		10.323.684.783	11.572.301.227
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.7	2.580.921.196	1.443.805.194
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		7.742.763.587	10.128.496.034
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.8	913	1.195

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Q. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Thu Thủy

Đỗ Thị Thanh Loan

Võ Văn Tân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2011

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.323.684.783	11.572.301.227
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	990.428.895	1.014.642.372
- Các khoản dự phòng	03	(461.267.222)	(1.160.586.371)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.693.212.971)	(3.297.033.074)
- Chi phí đi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	6.159.633.485	8.129.324.154
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11.155.516.954	(5.015.574.566)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.831.348.762)	(796.290.999)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(2.455.997.706)	(19.702.334.855)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.718.665.352	(1.092.492.133)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.126.850.526)	(4.665.980.919)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	588.970.800	708.374.120
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.103.592.800)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	104.996.797	(22.434.975.198)
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.349.174.497)	(181.310.650)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	13.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.668.212.971	4.213.254.996
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	4.319.038.474	17.031.944.346

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.238.820.000)	(8.005.668.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(4.238.820.000)</b>	<b>(8.005.668.000)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	<b>50</b>	<b>185.215.271</b>	<b>(13.408.698.852)</b>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	<b>60</b>	<b>86.142.386.618</b>	<b>80.884.891.884</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	<b>70</b>	<b>86.327.601.889</b>	<b>67.476.193.032</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Thu Thủy

Đỗ Thị Thanh Loan

Võ Văn Tân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2011



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ Công Nghiệp.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4103002362 đăng ký lần đầu ngày 02/06/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 03 số 0300584564 ngày 16 tháng 07 năm 2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 379 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận I, TP.Hồ Chí Minh.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động của Công ty là: Sản xuất, mua bán đồ uống. Sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản

**II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP**

**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 05 năm
- Phần mềm	03 năm

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

25-C  
Y  
DU HAN  
VẤN  
TOÁN  
QUẢN  
T  
CHỈ M

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)**

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Bao bì luân chuyển công ty phân bổ trong thời gian 4 năm.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi phân phối các quỹ, chia cổ tức và phân phối khác theo nghị quyết của đại hội cổ đông.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	1.890.047	47.208.373
Tiền gửi ngân hàng	26.425.711.842	21.395.178.245
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	59.900.000.000	64.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>86.327.601.889</b>	<b>86.142.386.618</b>

**2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu cổ tức	-	975.000.000
Phải thu hỗ trợ chi phí marketing	1.170.000.000	1.170.000.000
Phải thu khác	1.452.928.145	1.456.762.104
<b>Cộng</b>	<b>2.622.928.145</b>	<b>3.601.762.104</b>

**3. Hàng tồn kho**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Hàng mua đang đi đường	5.761.220.926	-
- Nguyên liệu, vật liệu	21.703.574.813	22.787.845.099
- Công cụ, dụng cụ	102.452.875	30.824.190
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	325.027.588	846.533.564
- Thành phẩm	9.908.134.377	3.302.344.772
- Hàng gửi đi bán	-	1.514.192
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>37.800.410.579</b>	<b>26.969.061.817</b>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(871.644.861)	(871.644.861)
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>36.928.765.718</b>	<b>26.097.416.956</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu kỳ	4.492.345.486	38.613.521.391	3.233.105.117	610.444.561	46.949.416.555
Số tăng trong kỳ	-	146.475.000	-	101.222.224	247.697.224
- Mua sắm mới	-	146.475.000	-	101.222.224	247.697.224
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.492.345.486	38.759.996.391	3.233.105.117	711.666.785	47.197.113.779
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu kỳ	3.035.927.411	33.979.716.659	2.274.208.300	536.788.287	39.826.640.657
Khấu hao trong kỳ	89.189.086	692.726.416	148.376.754	41.950.692	972.242.948
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.125.116.497	34.672.443.075	2.422.585.054	578.738.979	40.798.883.605
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu kỳ	1.456.418.075	4.633.804.732	958.896.817	73.656.274	7.122.775.898
Tại ngày cuối kỳ	1.367.228.989	4.087.553.316	810.520.063	132.927.806	6.398.230.174

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.484.804.146 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<b>Phần mềm máy tính</b>
<i>Nguyên giá</i>	
Số dư đầu kỳ	145.688.400
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>145.688.400</u>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	
Số dư đầu kỳ	121.578.174
Khấu hao trong kỳ	18.185.947
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>139.764.121</u>
<i>Giá trị còn lại</i>	
Tại ngày đầu kỳ	24.110.226
Tại ngày cuối kỳ	<u>5.924.279</u>

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>26.248.781.187</b>	<b>25.147.303.914</b>
+ Quyền sử dụng đất Mỹ Phước 3	23.486.167.500	23.486.167.500
+ Quyền sử dụng đất tại Quận Tân Phú	90.909.090	90.909.091
+ Phần mềm ERP	766.411.000	766.411.000
+ Chi phí di dời nhà máy Nước Giải Khát Chương Dương	623.915.492	623.915.492
+ Chi phí xây dựng văn phòng và trưng bày giới thiệu sản phẩm tại Q.Tân Phú	1.281.378.105	179.900.831
<b>Cộng</b>	<u><b>26.248.781.187</b></u>	<u><b>25.147.303.914</b></u>

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng cổ phiếu	30/06/2011 VND	Số lượng cổ phiếu	01/01/2011 VND
Đầu tư dài hạn khác		15.890.000.000		15.890.000.000
Đầu tư cổ phiếu		15.890.000.000		15.890.000.000
+ Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Sabeco	225.000	2.250.000.000	225.000	2.250.000.000
+ Công ty cổ phần bia NGK Sài Gòn - Tây Đô	650.000	6.500.000.000	650.000	6.500.000.000
+ Góp vốn vào Quỹ đầu tư Sabeco 1	7.000	7.140.000.000	7.000	7.140.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-		(461.267.222)
<b>Cộng</b>		<u><b>15.890.000.000</b></u>		<u><b>15.428.732.778</b></u>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 8. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí bao bì chờ phân bổ	5.155.361.565	6.987.808.437
<b>Cộng</b>	<b>5.155.361.565</b>	<b>6.987.808.437</b>

## 9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng		2.680.876.055
Thuế tiêu thụ đặc biệt	41.707.800	69.748.016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.559.745.035	3.105.674.365
Thuế thu nhập cá nhân	29.070.027	33.956.465
Thuế tài nguyên	2.160.000	2.160.000
Các loại thuế khác		9.441.000
<b>Cộng</b>	<b>1.632.682.862</b>	<b>5.901.855.901</b>

## 10. Chi phí phải trả

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Trích trước chi phí bốc xếp vận chuyển	3.647.289.404	2.305.870.629
Trích trước thù lao HĐQT, BKS	104.000.000	38.000.000
Trích trước tiền thuê đất	2.984.096.698	2.534.292.000
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí khuyến mãi	2.704.356.047	4.075.241.171
Trích trước chi phí khác	24.192.301	319.479.786
<b>Cộng</b>	<b>9.463.934.450</b>	<b>9.272.883.586</b>

## 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	186.372.519	186.372.519
Kinh phí công đoàn	181.530.658	171.444.056
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	9.442.456	9.442.456
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.304.803.200	2.351.970.400
Cổ tức phải trả	225.830.000	225.830.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	96.985.082	40.935.082
<b>Cộng</b>	<b>3.004.963.915</b>	<b>2.985.994.513</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**12. Vốn chủ sở hữu**

*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	85.000.000.000	(347.276.838)	218.604.499	40.841.953.321	5.259.584.047	1.026.915.832	10.738.971.349	
- Lãi trong năm trước							26.108.561.024	
- Trích quỹ đầu tư phát triển bổ sung năm 2009	-	-		6.522.011.029			(6.522.011.029)	
- Chia cổ tức bằng tiền năm 2009	-	-		-			(4.238.820.000)	
- Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2010				4.680.321.849			(8.251.695.045)	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển				4.680.321.849			(4.680.321.849)	
+ Trích quỹ dự phòng tài chính				-	1.190.457.732		(1.190.457.732)	
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				-			(2.380.915.464)	
- Tạm chia cổ tức năm 2010	-	-					(8.477.640.000)	
- Tăng giảm khác	-		24.431.775			(1.026.915.832)		
<b>Số dư cuối năm trước</b>	85.000.000.000	(347.276.838)	243.036.274	52.044.286.199	6.450.041.779	-	9.357.366.299	
- Lãi trong kỳ							7.742.763.587	
- Phân phối lợi nhuận năm 2010	-	-					-	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển bổ sung năm 2010	-	-		5.118.546.299			(5.118.546.299)	
- Chia cổ tức bằng tiền năm 2010	-	-					(4.238.820.000)	
- Giảm khác	-	-	(243.036.274)				-	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	85.000.000.000	(347.276.838)	-	57.162.832.498	6.450.041.779	-	7.742.763.587	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2011 VND	%	01/01/2011 VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	43.350.000.000	51%	43.350.000.000	51%
Vốn góp của các cổ đông khác	41.650.000.000	49%	41.650.000.000	49%
<b>Cộng</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức đã chia bằng tiền	4.238.820.000	12.716.460.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	22.360	22.360
+ Cổ phiếu phổ thông	22.360	22.360
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.477.640	8.477.640
+ Cổ phiếu phổ thông	8.477.640	8.477.640

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>205.445.199.244</b>	<b>178.184.244.453</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	205.445.199.244	178.184.244.453
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>4.477.075.355</b>	<b>7.368.184.763</b>
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	4.132.329.476	6.858.547.024
Hàng bán bị trả lại		26.135.040
Thuế tiêu thụ đặc biệt	344.745.879	483.502.699

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>200.968.123.889</b>	<b>170.816.059.690</b>
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	200.968.123.889	170.816.059.690
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa		
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	162.022.147.390	127.206.047.979
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	73.497.900
<b>Cộng</b>	<b>162.022.147.390</b>	<b>127.279.545.879</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.693.212.971	3.297.033.074
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	233.111.371	38.552.223
<b>Cộng</b>	<b>4.926.324.342</b>	<b>3.335.585.297</b>
<b>6. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>
Chi phí tiền vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.331.692.289	636.243.653
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	-	10.800.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(461.267.222)	(1.234.084.271)
<b>Cộng</b>	<b>870.425.067</b>	<b>(587.040.618)</b>
<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.323.684.783	11.572.301.227
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	(21.859.680)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	21.859.680
- Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	10.323.684.783	11.550.441.547
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	2.580.921.196	2.887.610.387
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	1.443.805.194
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>2.580.921.196</u>	<u>1.443.805.193</u>
<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.742.763.587	10.128.496.035
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.742.763.587	10.128.496.035
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.477.640	8.477.640
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u>913</u>	<u>1.195</u>
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí nguyên vật liệu	156.507.484.503	123.885.704.762
Chi phí nhân công	22.970.609.893	17.165.476.609
Chi phí khấu hao tài sản cố định	990.428.895	1.014.642.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.242.059.335	8.027.041.905
Chi phí bằng tiền khác	9.943.476.693	13.854.701.848
<b>Cộng</b>	<u>200.654.059.319</u>	<u>163.947.567.496</u>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Tổng công ty Cp Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Trả cổ tức	2.167.500.000

Cho đến ngày 30/06/2011, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu /(phải trả) (VND)
Tổng công ty Cp Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Cổ phần bán trả chậm	(155.750.000)

**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

**Người lập biểu**

Nguyễn Thị Thu Thủy

**Kế toán trưởng**

Đỗ Thị Thanh Loan

**Q. Tổng Giám Đốc**

Võ Văn Tân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2011